※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 아동수당법 시행규칙 [별지 제1호서식] <개정 2022. 2. 11.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Trợ cấp trẻ em [Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2022. 2. 11.>

아동수당 관련 위임장

GIẤY UỶ QUYỀN VỀ TRỢ CẤP TRẺ EM

※ [ ]에는 해당되는 곳에 √표를 합니다.

※ Đánh dấu "√" vào [ ]tương ứng.

<table>
<tr><td rowspan="1">지급 대상 아동 인적사항
Thông tin cá nhân của trẻ em được trợ cấp</td><td>성명
Họ tên</td><td colspan="2">생년월일
Năm, tháng, ngày sinh</td></tr>
<tr><td rowspan="3">아동의 보호자 (위임자)
Người giám hộ của trẻ em (Người uỷ quyền)</td><td>성명
Họ tên</td><td colspan="2">주민등록번호
(외국인등록번호)
Số chứng minh thư Hàn
(Số đăng ký người nước ngoài)</td></tr>
<tr><td>아동과의 관계
Quan hệ với trẻ em</td><td colspan="2">전화번호:
Số điện thoại:
휴대전화:
Số di động:</td></tr>
<tr><td colspan="3">주소
Địa chỉ</td></tr>
<tr><td>내용
Nội dung</td><td colspan="3">「아동수당법」 제6조제1항·제11조·제12조제1항·제15조제1항·제19조제1항, 같은 법 시행령 제4조제1항제3호·제9조·제10조의2제1항·제11조제1항제4호, 제15조제3호 및 같은 법 시행규칙 제5조제3항·제9조제1항제3호·제9조제2항제4호·제10조제3항·제11조제1항제4호·제13조제4항·제15조제1항제3호에 따른 아동수당의 신청, 아동수당 대리수령 등 입금계좌의 변경 신청, 미지급 아동수당의 청구, 보호자 변경의 신청, 수급권의 변경·상실 등에 대한 신고, 이의신청의 위임
Uỷ quyền về đăng ký trợ cấp trẻ em, đăng ký thay đổi tài khoản nhận tiền để uỷ quyền nhận trợ cấp trẻ em, yêu cầu trợ cấp trẻ em chưa thanh toán, đăng ký thay đổi người giám hộ, khai báo thay đổi, mất quyền hưởng trợ cấp, đăng ký khiếu nại theo khoản 1 Điều 6 , Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 19 của "Luật Trợ cấp trẻ em", điểm 3 khoản 1 Điều 4, Điều 9, khoản 1 Điều 10-2, điểm 4 khoản 1 Điều 11, điểm 3 Điều 15 của Nghị định Luật này và khoản 3 Điều 5, điểm 3 khoản 1 Điều 9, điểm 4 khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 10, điểm 4 khoản 1 Điều 11, khoản 4 Điều 13, điểm 3 khoản 1 Điều 15 Thông tư hướng dẫn Luật này.</td></tr>
<tr><td rowspan="3">대리인 (수임자)
Người đại diện (Người được uỷ quyền)</td><td>성명
Họ tên</td><td colspan="2">주민등록번호
(외국인등록번호)
Số chứng minh thư Hàn
(Số đăng ký người nước ngoài)</td></tr>
<tr><td colspan="2">전화번호:
Số điện thoại:
휴대전화:
Số di động:</td><td>위임자와의 관계
Quan hệ với người uỷ quyền</td></tr>
<tr><td colspan="3">주소
Địa chỉ</td></tr>
</table>

위임자(본인)는 위와 같이 [ ]아동수당의 신청, [ ]아동수당 대리수령 등 입금계좌의 변경 신청, [ ]미지급 아동수당의 청구, [ ]보호자 변경의 신청, [ ]수급권의 변경·상실 등에 대한 신고, [ ]이의신청에 관한 사항을 위 수임자에게 위임합니다.

Người uỷ quyền (bản thân) uỷ quyền [ ]Đăng ký trợ cấp trẻ em, [ ]Đăng ký thay đổi tài khoản nhận tiền để uỷ quyền nhận trợ cấp trẻ em, [ ]Yêu cầu trợ cấp trẻ em chưa thanh toán, [ ]Đăng ký thay đổi người giám hộ, [ ]Khai báo thay đổi, mất quyền hưởng trợ cấp, [ ]Đăng ký khiếu nại cho người được uỷ quyền trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

아동의 보호자(위임자): (서명 또는 인)
Người giám hộ của trẻ em (Người uỷ quyền): (Kí tên hoặc đóng dấu)

유의사항
Nội dung lưu ý

「아동수당법」 제24조제2항에 따라 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 아동수당을 지급받은 사람은 1년 이하의 징역 또는 1,000만원 이하의 벌금에 처할 수 있습니다.

Theo khoản 2 Điều 24 “Luật Trợ cấp trẻ em”, người nhận trợ cấp trẻ em bằng các biện pháp gian lận hoặc bất chính có thể bị phạt tù tối đa 1 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won.

업무담당자 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	위임자와 수임자의 인적사항을 확인할 수 있는 신분증 또는 서류 Giấy tờ tuỳ thân hoặc giấy tờ có thể xác nhận thông tin cá nhân của người uỷ quyền và người được uỷ quyền

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]